



*(Theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

**NĂM 2021**



Hải Phòng, tháng 05 năm 2022

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0201579242
- Vốn điều lệ: 632.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 632.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0225.8830333
- Số fax: 0225.8830668
- Website: www.vipgreenport.com.vn
- Mã cổ phiếu: VGR

### **Quá trình hình thành và phát triển**

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VIP GREEN PORT) là công ty cổ phần thành lập mới với mức Vốn điều lệ là 450 tỷ đồng.

Ngày 22/10/2014 diễn ra cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty với sự tham gia của 03 cổ đông sáng lập như sau:

1. Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship Corp)
2. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO.
3. Ông Nguyễn Đình Thanh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/10/2014 với mã số doanh nghiệp: 0201579242.

Ngay sau khi thành lập, Công ty đã triển khai dự án đầu tư xây dựng cảng container nước sâu chuyên dùng cùng các trang thiết bị trên bến hiện đại tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Hải Phòng, có thể tiếp đón các tàu chở hàng container cỡ lớn. Ngày 27/11/2015 Công ty tổ chức đón chuyến tàu đầu tiên, chính thức đưa cảng VIP GREEN PORT vào khai thác.

Ngày 08/01/2016, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty được thay đổi lần 2 để tăng vốn Điều lệ từ 450 tỷ đồng lên 575 tỷ đồng do Công ty bán 12.500.000 cổ phần (tương ứng với 125 tỷ đồng) cho cổ đông chiến lược - Hãng tàu Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.

Ngày 15/11/2017, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty được thay đổi lần 3 để tăng vốn Điều lệ từ 575 tỷ đồng lên 632,5 tỷ đồng do Công ty tiến hành phát hành thêm 10% cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

- Các sự kiện khác:

Cơ cấu vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP tại thời điểm hiện tại như sau:

- + Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship Corp): góp 74,35 % vốn điều lệ bằng 47.025.000 cổ phần (tương ứng với 470 tỷ 250 triệu đồng).
- + Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.: góp 21,74% vốn điều lệ bằng 13.750.000 cổ phần (tương ứng 137 tỷ 500 triệu đồng).





+ Các cổ đông cá nhân khác góp 3.91% vốn điều lệ bằng 2.475.000 cổ phần (tương ứng với 24 tỷ 750 triệu đồng).

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

- Ngành nghề kinh doanh:
  - + Bốc xếp hàng hoá.
  - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
  - + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.
  - + Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
  - + Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
  - + Đại lý, môi giới, đấu giá.
  - + Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
  - + Sửa chữa máy móc, thiết bị.

- Địa bàn kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn Hải Phòng.

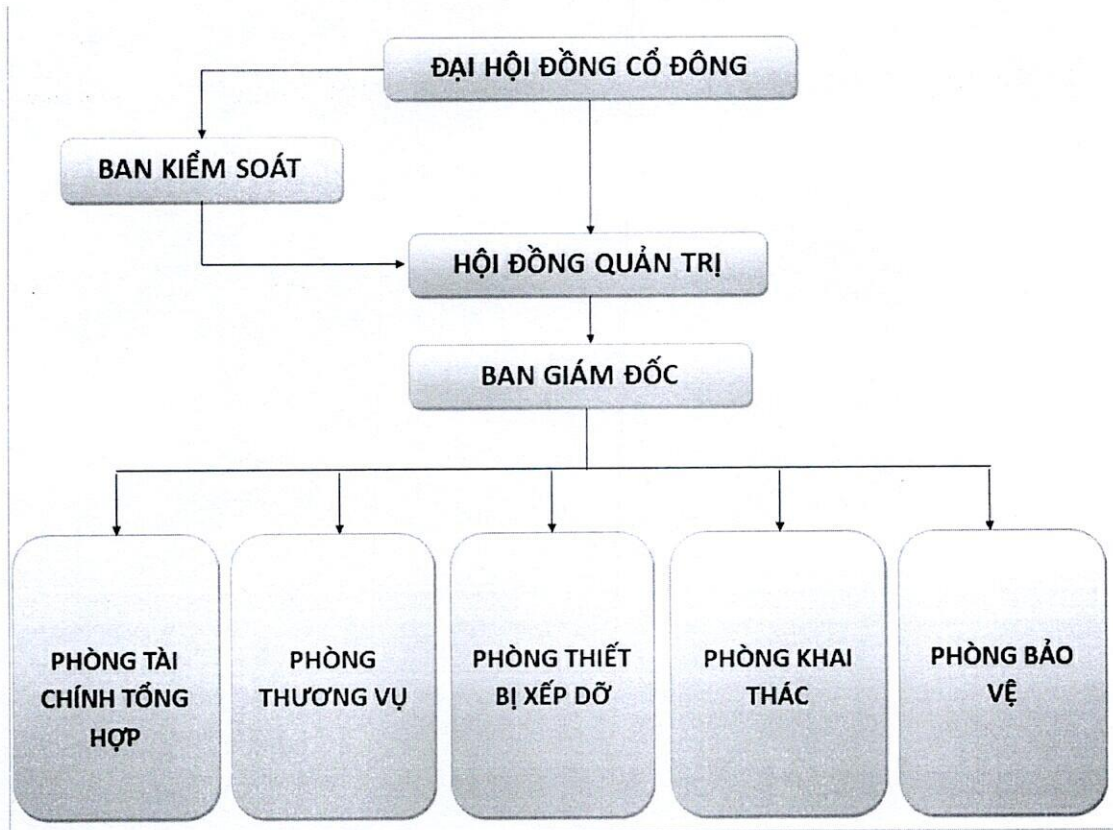
**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Ban Giám đốc và Các phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, các Luật khác và Điều lệ Công Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.



❖ **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty...

❖ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ của Hội đồng là 05 năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra.

❖ **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm.



#### ❖ **Ban lãnh đạo**

Ban điều hành của Công ty gồm có Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng. Giám đốc là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, Điều lệ Công ty. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

#### ❖ **Các phòng, ban chức năng**

Các phòng Thiết bị xếp dỡ, Phòng Khai thác, Phòng Bảo vệ, Phòng Thương Vụ, Phòng Tài chính Tổng hợp được tổ chức chuyên môn hóa từng mảng công việc và hỗ trợ lẫn nhau nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Đứng đầu các đơn vị là các trưởng phòng có nhiệm vụ triển khai, tổ chức hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị dưới sự chỉ đạo của Ban giám đốc.

### **4. Định hướng phát triển**

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu đa dạng, khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, trở thành một cảng biển lớn uy tín, tin cậy trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là đẩy mạnh đầu tư phương tiện thiết bị chuyên dùng và kiên định với công tác thị trường, “giữ vững khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty”. Ngày càng nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ cảng, đưa Công ty phát triển lên tầm cao mới.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của doanh nghiệp.

### **5. Các rủi ro:**

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2021 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn; tuy nhiên Công ty đã duy trì được nhịp độ tăng trưởng, phát triển bền vững và đạt được những kết quả rất khả quan trong sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thuần đạt 816,098 tỷ đồng.



- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 203,751 tỷ đồng.
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| Chỉ tiêu             | So sánh với kế hoạch |          |         | So sánh cùng kỳ |         |
|----------------------|----------------------|----------|---------|-----------------|---------|
|                      | Thực hiện            | Kế hoạch | Tỷ lệ   | Năm 2020        | Tỷ lệ   |
| Tổng doanh thu       | 816,098              | 730,000  | 111,79% | 742,674         | 109,89% |
| Lợi nhuận trước thuế | 228,787              | 178,000  | 128,53% | 168,849         | 135,50% |

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

| Danh sách                 | Chức vụ                            | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|---------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Ông Bùi Minh Hưng         | Chủ tịch HĐQT                      | 24,35% Vốn điều lệ   |
| Ông Chang Yen-I           | Ủy viên HĐQT                       | 21,74% Vốn điều lệ   |
| Ông Tạ Công Thông         | Ủy viên HĐQT                       | 16,67% Vốn điều lệ   |
| Ông Nguyễn Việt Trung     | Ủy viên HĐQT                       | 16,67% Vốn điều lệ   |
| Ông Cáp Trọng Cường       | Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty | 16,68% Vốn điều lệ   |
| Ông Nguyễn Kim Dương Khôi | Phó giám đốc                       | 0% Vốn điều lệ       |
| Bà Nghiêm Thị Thùy Dương  | Kế toán trưởng                     | 0% Vốn điều lệ       |

### Tóm tắt lý lịch:

#### Ông Bùi Minh Hưng – Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 21/09/1977

Nơi sinh: Hòn Gai, Quảng Ninh

Số CCCD: 022077003303

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòn Gai, Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú: Số 185 Lô 27 Lê Hồng Phong, Đông Khê, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (0225) 8830333

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.





Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP).

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

**Ông Chang Yen-I – Ủy viên HĐQT**

Ngày sinh:

Nơi sinh: Đài Loan

Số Hộ chiếu:

Dân tộc: Đài Loan

Quốc tịch: Đài Loan

Quê quán: Chang-Hua, Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 9F, Số 2, ngõ 9, đường 210, Quận. 2, Yanping, Đài Loan, Trung Quốc

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Quản trị Kinh doanh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Công ty Evergreen Marine Corporation (Đài Loan)

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

**Ông Tạ Công Thông – Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc**

Ngày sinh: 27/09/1985

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 031288620

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Số nhà 100 Trần Nhật Duật, Cầu Đất, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (0225) 8830333

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Phó giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP); Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc Công ty Cổ phần thương mại và du lịch Thu Nga.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

**Ông Nguyễn Việt Trung – Ủy viên HĐQT**

Ngày sinh: 20/03/1976

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030980816

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Mộc Xá – Thanh Oai – Hà Tây (nay là Hà Nội)

Địa chỉ thường trú: Số 42A/101 Phạm Tử Nghi, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kinh tế Vận tải biển, cử nhân tiếng Anh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH MTV Vận tải biển

Ngôi sao xanh; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP);

Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

**Ông Cáp Trọng Cường – Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty**

Ngày sinh: 24/04/1978

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030991428

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Thổ Hà, Việt Yên, Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: 168 Vũ Chí Thắng, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (PTSC)

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.



**Ông Nguyễn Kim Dương Khôi – Phó Giám đốc**

Ngày sinh: 03/05/1977

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CCCD: 031077000747

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Kiều Hạ, Quốc Tuấn, An Dương, Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Số 21 Đặng La Ma, Kênh Dương, Lê Chân, TP. Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

**Bà Nghiêm Thị Thùy Dương – Kế toán trưởng**

Ngày sinh: 30/11/1987

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 031382399

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Số 70/122 Đình Đông

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tài chính Kế toán

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Container Việt Nam; Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

- Những thay đổi trong Ban điều hành:
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Tổng số lao động bình quân trong năm của công ty là: 173 người.

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn:

- Đầu tư 02 e-RTG phục vụ công tác khai thác container trong.
- Nạo vét, duy tu vùng nước trước bến và vũng quay tàu theo đúng thiết kế, đảm bảo tiếp nhận tàu an toàn.

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                          | Năm 2020          | Năm 2021          | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 1.119.339.316.471 | 1.108.171.242.249 | -0,01%      |
| Doanh thu thuần                   | 742.674.148.054   | 816.098.788.967   | 9,9%        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 168.916.023.528   | 241.000.701.641   | 42,67%      |
| Lợi nhuận khác                    | (66.589.908)      | (12.214.012.788)  |             |
| Lợi nhuận trước thuế              | 168.849.433.620   | 228.786.688.853   | 35,50%      |
| Lợi nhuận sau thuế                | 151.877.001.161   | 203.751.504.639   | 34,16%      |

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu  | Năm 2020  | Năm 2021  | Ghi chú |
|---|-----------|-----------|---------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>   |           |           |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br><i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>                 | 4,643 lần | 7,421 lần |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br><i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho<br/>Nợ ngắn hạn</i> | 4.391 lần | 7.135 lần |         |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>  |           |           |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản:  | 6,22%     | 4,46%     |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:  | 6,63%     | 4,67%     |         |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>  |           |           |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản :  | 66,35%    | 73,64%    |         |



| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>            |        |        |  |
|--|--------|--------|--|
| + Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần                | 20,45% | 24,97% |  |
| + Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | 14,47% | 19,25% |  |
| + Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản                   | 13,57% | 18,39% |  |
| + Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 22,74% | 29,53% |  |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**
**a) Cổ phần:**

Tổng số cổ phiếu: 63.250.000 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 63.250.000 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 63.250.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

**b) Cơ cấu cổ đông**

| Stt | Cổ đông            | Tỷ lệ góp vốn (%) | Số lượng CP nắm giữ |
|-----|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1   | <b>Tổ chức</b>     | <b>96,09</b>      | <b>60.775.000</b>   |
|     | <i>Trong đó:</i>   |                   |                     |
|     | Tổ chức nước ngoài | 21.74             | 13.750.000          |
|     | Tổ chức Việt nam   | 74.35             | 47.025.000          |
|     | <b>Cá nhân</b>     | <b>3.91</b>       | <b>2.475.000</b>    |
|     | <i>Trong đó:</i>   |                   |                     |
|     | Cá nhân nước ngoài | 0                 | 0                   |
|     | Cá nhân Việt nam   | 3.91              | 2.475.000           |
| 2   | <b>Trong nước</b>  | <b>78.26</b>      | <b>49.500.000</b>   |
|     | <i>Trong đó:</i>   |                   |                     |
|     | Tổ chức trong nước | 74.35             | 47.025.000          |
|     | Cá nhân trong nước | 3.91              | 2.475.000           |
|     | <b>Nước ngoài</b>  | <b>21.74</b>      | <b>13.750.000</b>   |
|     | <i>Trong đó:</i>   |                   |                     |
|     | Tổ chức nước ngoài | 21.74             | 13.750.000          |
|     | Cá nhân nước ngoài | 0                 | 0                   |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Công ty là: 0 cổ phiếu.

e) Các chứng khoán khác: Không.

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### **6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là 0 đồng.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không.

### **6.2. Tiêu thụ năng lượng**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

### **6.3. Tiêu thụ nước:** (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty không tiêu thụ nước cho các hoạt động kinh doanh. Nước tiêu thụ là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

### **6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

### **6.5. Chính sách liên quan đến người lao động**

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là: 173 người. Thu nhập bình quân: 20.250.000 đồng / người / tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên



Công ty thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển. Trong năm 2021 Công ty đã đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo các nội dung:

+ Phòng cháy chữa cháy: 98 người

+ Đào tạo nghề 2: 25 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

#### **6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện.

#### **6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN**

Công ty đang có những định hướng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Kinh tế toàn cầu năm 2021 đã có biến chuyển tốt hơn so với năm 2020, tuy nhiên vẫn còn diễn biến phức tạp. Giá các dịch vụ cảng biển, kho, bãi, vận tải bộ giảm do sức ép cạnh tranh giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề và mất cân đối cung cầu. Sự can thiệp của Nhà nước trong vấn đề đặt ra các quy chuẩn về bình ổn giá phần nào giảm sự cạnh tranh trực tiếp về giá cả, tuy nhiên lại đặt ra nhiều vấn đề trong môi giới thị trường.

Trước những biến động như vậy nhưng do sự chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cùng toàn thể người lao động, các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty vẫn giữ vững được mức tăng trưởng ổn định.

Tổng doanh thu thuần đạt 816,098 tỷ đồng, tăng 9,88% so với thực hiện năm 2020.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 228,786 tỷ đồng, tăng 35,49% so với thực hiện năm 2020.

– Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt được sự tăng trưởng và phát triển cao hơn nữa so với năm 2020. Việc đầu tư xây dựng thêm các trang thiết bị mới theo tiêu chuẩn nước ngoài đây VIP GREENPORT lên với năng lực hoạt động cao, quy mô hiện đại hơn hẳn các cảng trong khu vực.

#### **2. Tình hình tài chính**

##### **a) Tình hình tài sản**

Tổng tài sản đầu kỳ 1.119,339 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 323,275 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 796,063 tỷ đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 1.108,171 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 367,061 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 741,110 tỷ đồng.



Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng cho Vip Green Port. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Không có nợ phải thu xấu. Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 69,632 tỷ đồng, cuối kỳ là: 49,462 tỷ đồng. Nợ phải trả biến động như trên chủ yếu do đã trả hết nợ và đạt hiệu quả cao trong thu hồi công nợ

– Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái và chênh lệch lãi vay không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu: tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.

Các quy trình quản lý, kinh doanh sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của người lao động và tăng năng suất lao động.

Tổ chức thi thợ giỏi, khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững các khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty”

Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất cho năm 2021 và các năm tiếp theo theo đúng văn hóa Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của người lao động, đào tạo nguồn nhân lực với tầm nhìn dài hạn, liên tục khuyến khích người lao động học ngoại ngữ và học nghề 2.

Đẩy mạnh việc tăng năng suất chất lượng dịch vụ và đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý cũng như sản xuất.

Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** không có.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển bền vững Công ty,

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP coi con người là cột nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.



Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

Năm 2021 tiếp nối là một năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn.

Việc đầu tư xây dựng và cải tiến mô hình sản xuất của Cảng VIP GREENPORT được thực hiện theo đúng tiến độ. Với nỗ lực của Ban Giám đốc cùng các cấp quản lý đã giữ vững được uy tín với khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh cho Công ty trong các năm tiếp theo. Nhìn tổng quan kết quả đã đạt được là rất đáng khích lệ, tạo đà cho triển vọng phát triển sắp tới theo đúng truyền thống văn hóa doanh nghiệp của Công ty. Các công nghệ mới và hiện đại được ứng dụng vào quá trình khai thác và thủ tục hành chính, mang lại sự tiện lợi cho khách hàng.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách cho Nhà nước.

Công tác tiếp thị làm thị trường được Lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện các mảng dịch vụ mang lại nhiều doanh thu, lợi nhuận, đồng thời luôn chỉ đạo các đơn vị với quan điểm: khách hàng là sự tồn tại và phát triển của Công ty.

Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng và các tổ chức trong nước, quốc tế biết đến. Quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài ngày càng mở rộng.

Người lao động được đảm bảo việc làm và có thu nhập cao. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, và phúc lợi xã hội.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty*

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh hết sức khả quan, đưa Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.



### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai, từng bước đưa Công ty trở thành Công ty kinh doanh cảng biển mang tầm cỡ quốc tế.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Stt | Thành viên HĐQT       | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết | Hình thức            | Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác |
|-----|-----------------------|-----------|-------------------------------------|----------------------|---|
| 1   | Ông Bùi Minh Hưng     | Chủ tịch  | 24,35 %                             | Thành viên độc lập   | 0   |
| 2   | Ông Chang Yen-I       | Ủy viên   | 21,74%                              | Thành viên độc lập   | 1   |
| 3   | Ông Tạ Công Thông     | Ủy viên   | 16,67%                              | Thành viên độc lập   | 2   |
| 4   | Ông Nguyễn Việt Trung | Ủy viên   | 16,67%                              | Thành viên độc lập   | 2   |
| 5   | Ông Cáp Trọng Cường   | Ủy viên   | 16,68%                              | Thành viên điều hành | 1   |

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Bà Trương Thị Hà Thu là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

#### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch cho thời gian tới. HĐQT Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 05 năm từ 2017 – 2021. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trong năm 2021, HĐQT luôn sát cánh cùng Ban điều hành, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp, linh hoạt nhằm giữ vững thị trường, đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả

Năm 2021 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng, chi tiết như sau:





| Stt | Số, ngày văn bản                | Nội dung   |
|-----|---------------------------------|--|
| 1   | 01/2021/NQ-HĐQT ngày 05/02/2021 | <p><b>Điều 1.</b> Thống nhất thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên Công ty năm 2021 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2021: 01/03/2021.</li><li>- Thời gian tổ chức Đại hội: Sẽ thông báo sau (dự kiến trong tháng 4/2021).</li><li>- Địa điểm tổ chức Đại hội: Sẽ thông báo sau</li><li>- Nội dung thông qua tại Đại hội:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị;</li><li>+ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020;</li><li>+ Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021;</li><li>+ Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020;</li><li>+ Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.</li></ul></li></ul> <p><b>Điều 2</b> Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành.</p> |
| 2   | 02/2021/NQ-HĐQT ngày 05/03/2021 | <p><b>Điều 1:</b> Miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP đối với bà Đoàn Thị Thanh Thủy.</p> <p><b>Điều 2:</b> Bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bà: Nghiêm Thị Thủy Dương</li><li>- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam Giới tính: Nữ</li><li>- Ngày sinh: 30/11/1987</li><li>- CMTND: 031382399 cấp ngày 02/3/2011 do CA Hải Phòng</li><li>- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 13A/33 Chợ Hàng, Đông Hải, Lê Chân, Hải Phòng.</li><li>- Chỗ ở hiện tại: 70/122 đình đông, phường Đông Hải, quận Lê Chân, Hải Phòng</li><li>- Chuyên môn nghiệp vụ: Quản trị Tài chính kế toán.</li></ul> <p><b>Điều 3:</b> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Giám đốc, các phòng ban và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>   |
| 3   | 03/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021 | <p><b>Điều 1.</b> Thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG với kết quả kinh doanh như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Doanh thu: 742,67 tỷ đồng</li><li>- Lợi nhuận trước thuế: 168,85 tỷ đồng</li></ul> <p><b>Điều 2:</b> Mức cổ tức năm 2020 và dự kiến cổ tức năm 2021 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Mức cổ tức cho Cổ đông năm 2020 là 20% Vốn điều lệ, tương đương 126.500.000.000 đồng</li><li>- Dự kiến mức cổ tức năm 2021: không thấp hơn 20% vốn điều lệ.</li></ul> <p><b>Điều 3:</b> Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021:</p>   |





|   |                                 |  |
|---|---------------------------------|--|
|   |                                 | <p>- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 là: 5.000.000.000 đồng</p> <p><b>Điều 4:</b> Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Doanh thu: 730 tỉ đồng</li><li>- Lợi nhuận (trước thuế): 178 tỉ đồng</li></ul> <p><b>Điều 5:</b> Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2021</p> <p>Đề chủ động cho việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đề nghị Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho HĐQT lựa chọn một Công ty kiểm toán trong bốn công ty kiểm toán hàng đầu cung cấp dịch vụ kiểm toán để kiểm toán BCTC của CTCP Cảng Xanh VIP. Danh sách 4 công ty kiểm toán hàng đầu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Công ty TNHH Ernest &amp; Young Việt Nam;</li><li>- Công ty TNHH KPMG Việt Nam;</li><li>- Công ty TNHH PwC Việt Nam;</li><li>- Công ty TNHH Delloitte Việt Nam.</li></ul> <p><b>Điều 6:</b> Thù lao cho thành viên HĐQT và BKS năm 2020</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- HĐQT thông qua việc các thành viên HĐQT và BKS VGR không nhận tiền thù lao năm 2020 của Công ty.</li></ul> <p><b>Điều 7:</b> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p> |
| 4 | 04/2021/NQ-HĐQT ngày 07/05/2021 | <p><b>Điều 1.</b> Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền cho cổ đông, chi tiết như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tỷ lệ thực hiện: 20% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 2000 đồng);</li><li>- Thời gian thực hiện, dự kiến trong tháng 05/2021.</li></ul> <p><b>Điều 2:</b> Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH KPMG là đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p><b>Điều 3:</b> Giao cho Giám đốc công ty – ông Cáp Trọng Cường chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết theo đúng quy định hiện hành.</p> <p><b>Điều 4:</b> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>   |
| 5 | 05/2021/NQ-HĐQT ngày 25/06/2021 | <p><b>Điều 1.</b> Thống nhất bổ sung thêm một Phó Giám đốc cho Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p><b>Điều 2:</b> Bổ nhiệm ông Tạ Công Thông làm Phó Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP chi tiết như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Họ tên: <b>Tạ Công Thông</b></li></ul>   |





|   |                                 |  |
|---|---------------------------------|--|
|   |                                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Chức danh: Phó Giám đốc</li><li>- Ngày sinh: 27/9/1985</li><li>- Số CMND: 031288620 cấp ngày 20/4/2012 tại Công an Hải Phòng</li><li>- Chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế.</li></ul> <p><b>Điều 3:</b> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/7/2021. Các thành viên HĐQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>  |
| 6 | 06/2021/NQ-HĐQT ngày 27/06/2021 | <p><b>Điều 1:</b> Huỷ bỏ Điều 2 của Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐQT được HĐQT VGR thông qua ngày 07/5/2021 về lựa chọn KPMG Việt Nam làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty.</p> <p><b>Điều 2:</b> Lựa chọn Công ty TNHH PWC Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập để soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty với mức phí là: 760 triệu đồng.</p> <p><b>Điều 3:</b> Giao cho Giám đốc Công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định.</p>   |
| 7 | 07/2021/NQ-HĐQT ngày 13/08/2021 | <p><b>Điều 1.</b> Thông qua Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đã được Công ty TNHH PWC soát xét cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Doanh thu: 400,26 tỷ đồng</li><li>- Lợi nhuận: 100,01 tỷ đồng</li></ul> <p><b>Điều 2.</b> Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 10%, chi tiết như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tỷ lệ thực hiện: 10% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1000 đồng);</li><li>- Thời gian thực hiện: dự kiến trong tháng 9/2021.</li></ul> <p><b>Điều 3:</b> Thông qua điều chỉnh budget năm 2021 cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Doanh thu: 766,5 tỷ đồng</li><li>- Lợi nhuận: 193,88 tỷ đồng</li></ul> <p><b>Điều 4:</b> Giao cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật.</p> <p><b>Điều 5:</b> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân viên liên quan có trách nhiệm thi hành.</p> |

|   |                                 |   |
|---|---------------------------------|---|
| 8 | 08/2021/NQ-HĐQT ngày 17/09/2021 | <p><b>Điều 1.</b> Thông qua việc tiếp nhận Đơn xin từ nhiệm chức cụ thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP của 02 thành viên HĐQT công ty: Ông Trần Xuân Bạo và ông Nguyễn Văn Tiến; thời điểm từ nhiệm: ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty chấp thuận thông qua.</p> <p><b>Điều 2.</b> Thống nhất thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) bất thường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ bất thường Công ty: 15/10/2021</li> <li>- Thời gian tổ chức Đại hội: Sẽ thông báo sau</li> <li>- Địa điểm tổ chức Đại hội: Sẽ thông báo sau</li> <li>- Nội dung thông qua tại Đại hội:                     <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2021 đối với ông Trần Xuân Bạo và ông Nguyễn Văn Tiến;</li> <li>+ Bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2021 theo danh sách ứng viên được đề cử, ứng cử vào Hội đồng quản trị.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Điều 3.</b> Giao ông Cấp Trọng Cường – thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan tiến hành các thủ tục tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty và thực hiện điều chỉnh hồ sơ, thời gian thực hiện Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp cần thiết.</p> <p><b>Điều 4.</b> Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HDDQT, Giám đốc Công ty và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành.</p> |
| 9 | 09/2021/NQ-HĐQT ngày 19/11/2021 | <p><b>Điều 1.</b> Thông qua việc bầu ông Bùi Minh Hưng – thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p><b>Điều 2.</b> Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, các đơn vị, phòng ban liên quan và ông Bùi Minh Hưng chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.</p>   |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị



Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp thường kỳ cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

- e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Các thành viên HĐQT đều có các chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

## 2. Ban Kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

| Họ và tên             | Chức danh  | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Thế Trung      | Trưởng ban | 0%                                  |
| Ông Trương Lý Thế Anh | Ủy viên    | 0%                                  |
| Ông Wu, Kuang-Hui     | Ủy viên    | 0%                                  |

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các qui chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và cổ đông theo đúng các quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Thường xuyên có sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Công ty chỉ chi tiền thưởng, thù lao theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2021.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành.

## **VI. Báo cáo tài chính**

### **1. Ý kiến kiểm toán**

#### **1. Ý kiến kiểm toán**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.





### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ đề ngày 8 tháng 3 năm 2021 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

Trần Hồng Kiên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0298-2018-006-1  
*Chữ ký được ủy quyền*

Trương Minh Hòa  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5067-2019-006-1

*Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2914*  
Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2021

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND        | 1/1/2021<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>367.061.068.303</b>   | <b>323.275.677.346</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>125.358.613.123</b>   | <b>108.731.444.161</b>   |
| Tiền   | 111        |             | 31.858.613.123           | 27.131.444.161           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 93.500.000.000           | 81.600.000.000           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>91.700.000.000</b>    | <b>4.500.000.000</b>     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        | 4           | 91.700.000.000           | 4.500.000.000            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>85.011.576.943</b>    | <b>120.206.951.218</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | 5           | 82.041.688.279           | 73.002.221.202           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        | 6           | 771.690.421              | 40.175.061.110           |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 7           | 2.198.198.243            | 7.029.668.906            |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> |             | <b>14.163.548.531</b>    | <b>17.545.072.441</b>    |
| Hàng tồn kho   | 141        | 8           | 14.163.548.531           | 17.545.072.441           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>50.827.329.706</b>    | <b>72.292.209.526</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        | 10(a)       | 13.120.493.429           | 8.890.565.106            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 37.706.836.277           | 63.401.644.420           |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)</b>                       | <b>200</b> |             | <b>741.110.173.946</b>   | <b>796.063.639.125</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |             | <b>452.716.273.699</b>   | <b>498.766.583.672</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        | 9           | 452.716.273.699          | 498.766.583.672          |
| Nguyên giá   | 222        |             | 1.123.393.608.479        | 1.054.411.171.979        |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 223        |             | (670.677.334.780)        | (555.644.588.307)        |
| Tài sản cố định vô hình  | 227        |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá   | 228        |             | 1.982.375.000            | 1.982.375.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 229        |             | (1.982.375.000)          | (1.982.375.000)          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b> |             | <b>288.393.900.247</b>   | <b>297.297.055.453</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        | 10(b)       | 288.393.900.247          | 297.297.055.453          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                  | <b>270</b> |             | <b>1.108.171.242.249</b> | <b>1.119.339.316.471</b> |





|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND        | 1/1/2021<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                   |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>               | <b>300</b> |             | <b>49.462.075.200</b>    | <b>69.631.654.061</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>49.462.075.200</b>    | <b>69.631.654.061</b>    |
| Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | 11          | 25.582.140.522           | 42.926.940.914           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        |             | 200.483.979              | 317.429.248              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 313        | 12          | 8.346.141.158            | 10.762.152.984           |
| Phải trả người lao động                            | 314        | 15          | 11.835.856.400           | 10.009.878.794           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        | 13          | 2.123.426.575            | 2.705.359.841            |
| Phải trả ngắn hạn khác                             | 319        |             | 231.445.280              | 182.753.280              |
| Vay ngắn hạn                                       | 320        |             | -                        | -                        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 322        | 14          | 1.142.581.286            | 2.727.139.000            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Vay dài hạn  | 338        |             | -                        | -                        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                  | <b>400</b> |             | <b>1.058.709.167.049</b> | <b>1.049.707.662.410</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>1.058.709.167.049</b> | <b>1.049.707.662.410</b> |
| Vốn cổ phần  | 411        | 17          | 632.500.000.000          | 632.500.000.000          |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>    | 411a       |             | 632.500.000.000          | 632.500.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |             | (94.000.000)             | (94.000.000)             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 426.303.167.049          | 417.301.662.410          |
| - <i>Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước</i>       | 421a       |             | 285.801.662.410          | 265.424.661.249          |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i> | 421b       |             | 140.501.504.639          | 151.877.001.161          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.108.171.242.249</b> | <b>1.119.339.316.471</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2021 VND                | 2020 VND               |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 01        | 20          | 816.098.788.967         | 742.674.148.054        |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | 24          | (528.555.969.415)       | (530.936.408.865)      |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>287.542.819.552</b>  | <b>211.737.739.189</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        |             | 2.752.354.075           | 3.163.292.019          |
| Chi phí tài chính  | 22        |             | (1.707.653.036)         | (3.530.914.825)        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | -                       | (2.472.887.951)        |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 21          | (26.636.619.698)        | (22.140.366.453)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 22          | (20.950.199.252)        | (20.313.726.402)       |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>241.000.701.641</b>  | <b>168.916.023.528</b> |
| Chi phí khác   | 32        | 25          | (17.137.932.954)        | (66.589.908)           |
| Thu nhập khác  |           |             | 4.923.920.166           |                        |
| <b>Kết quả hoạt động khác (40 = - 32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>(12.214.012.788)</b> | <b>(66.589.908)</b>    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>228.786.688.853</b>  | <b>168.849.433.620</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 26          | (25.035.184.214)        | (16.972.432.459)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>203.751.504.639</b>  | <b>151.877.001.161</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |           |             |                         |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        |             | 3.221                   | 2.322                  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)**

|  | Mã số     | 2021<br>VND              | 2020<br>VND             |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |                          |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>228.786.688.853</b>   | <b>168.849.433.620</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                          |                         |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        | 115.032.746.473          | 129.718.894.255         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 712.079.108              | 219.870.564             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (2.640.932.292)          | (2.762.938.663)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                          | 2.472.887.951           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b> | <b>341.890.582.142</b>   | <b>298.498.147.727</b>  |
| Biến động các khoản phải thu   | 09        | 22.520.057.953           | (7.125.362.418)         |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        | 3.381.523.910            | (441.203.725)           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11        | (16.138.562.027)         | (6.183.802.428)         |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        | 4.673.226.883            | 3.547.812.934           |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                          | (4.570.493.665)         |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (27.481.643.334)         | (6.244.149.042)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (6.584.557.714)          | (4.329.850.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>322.260.627.813</b>   | <b>273.151.099.383</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |                         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 21        | (29.947.080.800)         | (39.094.132.000)        |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (163.500.006.301)        | (64.300.000.000)        |
| Tiền thu hồi từ bán các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        | 76.300.006.301           | 63.100.000.000          |
| Tiền thu lãi tiền gửi  | 27        | 1.975.701.057            | 2.714.945.239           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>(115.171.379.743)</b> | <b>(37.579.186.761)</b> |



|  | Mã số     | 2021 VND                 | 2020 VND                 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |                          | (88.159.134.409)         |
| Cổ tức đã trả  | 36        | (189.750.000.000)        | (63.250.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>(189.750.000.000)</b> | <b>(151.409.134.409)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b> | <b>17.339.248.070</b>    | <b>84.162.778.213</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 0)</b>                      | <b>60</b> | <b>108.731.444.161</b>   | <b>24.788.536.512</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                         | <b>61</b> | <b>(712.079.108)</b>     | <b>(219.870.564)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 0)</b> | <b>70</b> | <b>125.358.613.123</b>   | <b>108.731.444.161</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 3) được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 183 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162 nhân viên)





## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.





## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý       | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm               | 5 năm      |

*Thanh lý*



Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.14 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp chủ sở hữu* được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phân ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Thặng dư vốn cổ phần* là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*LNST chưa phân phối* phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.15 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

### **2.16 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.





### **2.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **2.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý



chủ chốt, bao gồm giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Tel: (84) 0225.8830333 | Fax: (84) 0225.8830688 | Email: info@vipgreenport.com.vn | Website: www.vipgreenport.com.vn

Báo cáo thường niên

### Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                    | Hoạt động bốc dỡ<br>container<br>VND | Hoạt động chạy lạnh, kiểm<br>hóa, kiểm dịch<br>VND | Hoạt động<br>lai dắt tàu<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|------------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tổng doanh<br>thu của bộ<br>phận   | 694.108.592.327                      | 54.788.826.732                                     | 14.117.746.244                  | 53.083.623.664        | 816.098.788.967   |
| Chi phí<br>chồng phân<br>ổ         |                                      |  |                                 |                       | (612.347.284.328) |
| Lợi nhuận<br>huần sau<br>thuế TNDN |                                      |  |                                 |                       | 203.751.504.639   |





# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Tel: (84) 0225.8830333 | Fax: (84) 0225.8830688 | Email: info@vipgreenport.com.vn | Website: www.vipgreenport.com.vn

Báo cáo thường niên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                     | Hoạt động bốc dỡ<br>container<br>VND | Hoạt động chạy lạnh, kiểm<br>hóa, kiểm dịch<br>VND | Hoạt động<br>lai dắt tàu<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tổng doanh<br>thu của bộ<br>phận    | 611.687.227.005                      | 58.674.320.947                                     | 16.279.251.080                  | 56.033.349.022        | 742.674.148.05    |
| Chi phí<br>không phân<br>bộ         |                                      |  |                                 |                       | (573.824.714.434) |
| Thuế thu<br>nhập doanh<br>nghiệp    |                                      |  |                                 |                       | (16.972.432.459)  |
| Lợi nhuận<br>thuần sau<br>thuế TNDN |                                      |  |                                 |                       | 151.877.001.16    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Tel: (84) 0225.8830333 | Fax: (84) 0225.8830688 | Email: info@vipgreenport.com.vn | Website: www.vipgreenport.com.vn

Báo cáo thường niên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                            | Hoạt động bốc dỡ<br>container<br>VND | Hoạt động chạy<br>lạnh, kiểm hóa,<br>kiểm dịch<br>VND | Hoạt động<br>lai đất tàu<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tài sản của bộ phận        | 346.153.424.781                      | 2.641.791.638   | 2.599.727.273                   | 10.437.509.173        | 361.832.452.862   |
| Tài sản không phân bổ      |                                      |   |                                 |                       | 746.338.789.384   |
| Tổng tài sản               |                                      |   |                                 |                       | 1.108.171.242.249 |
| Nợ phải trả của bộ phận    | 18.998.912.959                       |   | 985.932.300                     | 5.597.295.263         | 25.582.140.522    |
| Các khoản nợ không phân bổ |                                      |   |                                 |                       | 23.879.934.678    |
| Tổng nợ phải trả           |                                      |   |                                 |                       | 49.462.075.200    |





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Tel: (84) 0225.8830333 | Fax: (84) 0225.8830688 | Email: info@vipgreenport.com.vn | Website: www.vipgreenport.com.vn

Báo cáo thường niên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                            | <b>Hoạt động bốc dỡ<br/>container<br/>VND</b> | <b>Hoạt động chạy<br/>lạnh, kiểm hóa,<br/>kiểm dịch<br/>VND</b> | <b>Hoạt động<br/>lai dắt tàu<br/>VND</b> | <b>Hoạt động khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------|---|---|--|-------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận        | 363.854.655.532                               | 2.618.128.305   | 2.891.108.500                            | 9.460.757.264                 | 378.824.649.601          |
| Tài sản không phân bổ      |   |   |  |                               | 740.514.666.870          |
| <b>Tổng tài sản</b>        |   |   |  |                               | <b>1.119.339.316.471</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận    | 35.355.830.710                                | 3.391.405.390   | 940.948.936                              | 3.238.755.878                 | 42.926.940.914           |
| Các khoản nợ không phân bổ |   |   |  |                               | 26.704.713.147           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>    |   |   |  |                               | <b>69.631.654.061</b>    |

**(a) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt                       | 355.318.022       | 349.986.262     |
| Tiền gửi ngân hàng             | 31.503.295.101    | 26.781.457.899  |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 93.500.000.000    | 81.600.000.000  |
|                                | 125.358.613.123   | 108.731.444.161 |

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 trên bảng CĐKT bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 2,9% đến 4% (1/1/202: Không có).

**4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

|                        | 31/12/2021     |                       | 1/1/2021       |                       |
|------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 91.700.000.000 | (*)                   | 4.500.000.000  | (*)                   |

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 6,5% (1/1/202: từ 5,5% đến 6,6%).

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

|  | 31/12/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                                |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam               |                   | 7.084.000       |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                    |                   |                 |
| Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam) | 18.920.464.508    | 28.286.504.492  |
| Công ty TNHH Tuyền Container T.S Hà Nội          | 6.381.808.184     | 5.014.396.844   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh               | 2.609.888.921     | 3.381.844.025   |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh      | 8.195.000         | 4.950.000       |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ     | -                 | -               |
| <b>Bên thứ ba</b>                                |                   |                 |
| MCC Transport Singapore Pte., Ltd.               | 21.604.428.413    | 18.146.776.166  |
| Maersk Line A/S                                  | 23.001.238.223    | 14.191.921.251  |
| Yang Ming Marine Transport Corporation           | 3.441.540.252     | 1.257.971.313   |
| Công ty TNHH OOCL Việt Nam                       |                   | 668.244.563     |
| Các khách hàng khác                              | 6.074.124.778     | 2.042.528.548   |
|  | <hr/>             | <hr/>           |
|  | 82.041.688.279    | 73.002.221.202  |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Unico Vina (i)  |                   | 39.094.132.000  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng tại Hà Nội |                   | 729.028.800     |
| Các khoản trả trước khác  | 771.690.421       | 351.900.310     |
|   | <hr/>             | <hr/>           |
|   | 771.690.421       | 40.175.061.110  |

- (i) Trả trước cho công ty Cổ phần Unico Vina liên quan đến trả trước tiền mua khung cầu theo hợp đồng VGP-UNV/TB/20-1 giữa Unico Vina và Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                              | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
|                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Thanh toán hộ các hãng tàu   |                   | 1.899.161.686   |
| Phải thu bồi thường bảo hiểm | 25.883.540        | -               |
| Lãi phải thu                 | 758.876.714       | 93.645.479      |
| Các khoản phải thu khác      | 1.413.437.989     | 5.036.861.741   |
|                              | <hr/>             | <hr/>           |
|                              | 2.198.198.243     | 7.029.668.906   |

**8. Hàng tồn kho**

|                    | <b>Giá gốc</b>    |                 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công cụ và dụng cụ | 14.163.548.531    | 17.545.072.441  |
|                    | <hr/>             | <hr/>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Tel: (84) 0225.8830333 | Fax: (84) 0225.8830688 | Email: info@vipgreenport.com.vn | Website: www.vipgreenport.com.vn

Báo cáo thường niên

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>VND    | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                               |                                  |                             |                   |
| Số dư đầu năm                 | 394.266.634.782   | 55.757.673.563                | 600.334.901.284                  | 4.051.962.350               | 1.054.411.171.979 |
| Mua trong năm                 |                   | 3.611.009.000                 | 64.872.027.500                   | 499.400.000                 | 68.982.436.500    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                               |                                  |                             |                   |
| Số dư đầu năm                 | (150.494.171.150) | (37.235.967.492)              | (363.862.487.315)                | (4.051.962.350)             | (555.644.588.307) |
| Khấu hao trong năm            | (31.031.803.021)  | (7.834.040.268)               | (76.132.123.518)                 | (34.779.666)                | (115.032.746.473) |
| Số dư cuối năm                | (181.525.974.171) | (45.070.007.760)              | (439.994.610.833)                | (4.086.742.016)             | (670.677.334.780) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                               |                                  |                             |                   |
| Số dư đầu năm                 | 243.772.463.632   | 18.521.706.071                | 236.472.413.969                  |                             | 498.766.583.672   |
| Số dư cuối năm                | 212.740.660.611   | 14.298.674.803                | 225.212.317.951                  | 464.620.334                 | 452.716.273.699   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 66.786 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 309 triệu VND).

**10. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                        | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công cụ dụng cụ        | 10.211.709.381                  | 7.280.976.267                 |
| Phí bảo hiểm trả trước | 1.576.022.987                   | 1.609.588.839                 |
| Chi bảo dưỡng, tu sửa  | 1.332.761.061                   |                               |
|                        | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                        | 13.120.493.429                  | 8.890.565.106                 |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                    | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Thuê cơ sở hạ tầng | 284.427.039.832                 | 293.676.699.664               |
| Công cụ, dụng cụ   | 2.717.141.666                   | 2.294.512.039                 |
| Khác               | 1.249.718.749                   | 1.325.843.750                 |
|                    | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                    | 288.393.900.247                 | 297.297.055.453               |

Biên động trong năm của Cp trả trước dài hạn như sau:

|                   | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm     | 297.297.055.453           | 314.137.712.597           |
| Tăng              | 3.600.300.000             | 640.820.000               |
| Phân bổ trong năm | (12.503.455.206)          | (17.481.477.144)          |
|                   | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                   | 288.393.900.247           | 297.297.055.453           |



**11. Các khoản phải trả người bán****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|               | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                       |
|---------------|---|-----------------------|
|               | <b>31/12/2021</b>                       | <b>1/1/2021</b>       |
|               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>            |
| Bên thứ ba    | 7.070.606.447                           | 7.548.017.962         |
| Bên liên quan | 18.511.534.075                          | 35.378.922.952        |
|               | <u>25.582.140.522</u>                   | <u>42.926.940.914</u> |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                    | Tại ngày<br>1/1/2021<br>VND | Số phải<br>thu/phải nộp<br>VND | Số đã thực<br>thu/thực nộp<br>VND | Số cân trừ<br>VND       | Xóa sổ<br>(Thuyết minh 24)<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND |
|--------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT đầu vào  | 63.401.644.420              | 44.741.812.795                 | (13.314.345.328)                  | (41.599.474.206)        | (15.522.801.404)                  | 37.706.836.277                |
| Thuế GTGT đầu ra   | -                           | 41.599.474.206                 | -                                 | (41.599.474.206)        | -                                 | -                             |
| Thuế NDN           | 10.728.283.417              | 25.035.184.214                 | (27.481.643.334)                  | -                       | -                                 | 8.281.824.297                 |
| Thuế NCN           | 33.869.567                  | 639.766.957                    | (609.319.663)                     | -                       | -                                 | 64.316.861                    |
| Thuế khác          | -                           | 9.500.000                      | (9.500.000)                       | -                       | -                                 | -                             |
| <b>Ổn định năm</b> | <b>10.762.152.984</b>       | <b>67.283.925.377</b>          | <b>(28.100.462.997)</b>           | <b>(41.599.474.206)</b> |                                   | <b>8.346.141.158</b>          |

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                               | 31/12/2021<br>VND    | 1/1/2021<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng              | 1.508.440.079        | 1.924.740.375        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 220.000.000          | -                    |
| Trích trước chi phí điện nước | 365.593.840          | 200.165.266          |
| Khác                          | 29.392.656           | 580.454.200          |
|                               | <b>2.123.426.575</b> | <b>2.705.359.841</b> |



**14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|  | 2021<br>VND                      | 2020<br>VND                      |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 2.727.139.000                    | 2.056.989.000                    |
| Trích từ LNST chưa phân phối<br>(thuyết minh 17) |                                  |                                  |
| Sử dụng trong năm                                | 5.000.000.000<br>(6.584.557.714) | 5.000.000.000<br>(4.329.850.000) |
| Số dư cuối năm                                   | 1.142.581.286                    | 2.727.139.000                    |

**15. Phải trả người lao động****PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

|                | 2021<br>VND    | 2020<br>VND    |
|----------------|----------------|----------------|
| Chi phí lương  | 1.707.300.183  | 1.264.633.941  |
| Chi phí thưởng | 10.128.556.217 | 8.745.244.853  |
|                | 11.835.856.400 | 10.009.878.794 |

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>1/1/2020</b>  | 632.500.000.000    | (94.000.000)                   | 333.674.661.249                                | 966.080.661.249   |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm        | -                  | -                              | 151.877.001.161                                | 151.877.001.161   |
| Cổ tức                              | -                  | -                              | (63.250.000.000)                               | (63.250.000.000)  |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi  | -                  | -                              | (5.000.000.000)                                | (5.000.000.000)   |
| <b>Số dư tại ngày<br/>1/1/202</b>   | 632.500.000.000    | (94.000.000)                   | 417.301.662.410                                | 1.049.707.662.410 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm        | -                  | -                              | 203.751.504.639                                | 203.751.504.639   |
| Cổ tức                              | -                  | -                              | (189.750.000.000)                              | (189.750.000.000) |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi  | -                  | -                              | (5.000.000.000)                                | (5.000.000.000)   |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31/12/202</b> | 632.500.000.000    | (94.000.000)                   | 426.303.167.049                                | 1.058.709.167.049 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

|                                       | 2021                  |        | 2020                  |        |
|---------------------------------------|-----------------------|--------|-----------------------|--------|
|                                       | Cổ phiếu phổ<br>thông | %      | Cổ phiếu phổ<br>thông | %      |
| Công ty cổ phần container<br>Việt Nam | 47.025.000            | 74,35% | 47.025.000            | 74,35% |
| Công ty Evergreen Marine<br>Corp      | 13.750.000            | 21,74% | 13.750.000            | 21,74% |
| Cổ đông khác                          | 2.475.000             | 3,91%  | 2.475.000             | 3,91%  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát<br>hành     | 63.250.000            | 100%   | 63.250.000            | 100%   |



**17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | Tại ngày 31/12/2021 và 1/1/2021 |                 |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu                     | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 63.250.000                      | 632.500.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                                 |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 63.250.000                      | 632.500.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                                 |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 63.250.000                      | 632.500.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**18. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 63.250 triệu VND (10.000 VND trên một cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ).

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2021 |                       | 1/1/2021     |                       |
|-----|------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND       | Nguyên tệ    | Tương đương VND       |
| USD | 1.195.436  | 27.065.131.106        | 1.028.836,95 | 23.699.258.350        |
| EUR | 7.67       | 215.343               | 7.67         | 215.343               |
|     |            | <u>27.065.346.449</u> |              | <u>23.699.473.693</u> |

**20. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                    | <b>2021</b>     | <b>2020</b>     |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                    | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Dịch vụ bốc dỡ container           | 694.108.592.327 | 611.687.227.005 |
| Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch | 54.788.826.732  | 58.674.320.947  |
| Phí tàu lai                        | 14.117.746.244  | 16.279.251.080  |
| Dịch vụ khác                       | 53.083.623.664  | 56.033.349.022  |
|                                    | <hr/>           | <hr/>           |
|                                    | 816.098.788.967 | 742.674.148.054 |

**21. Chi phí bán hàng**

|                              | <b>2021</b>    | <b>2020</b>    |
|------------------------------|----------------|----------------|
|                              | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| Chi phí hoa hồng nâng hạ tàu | 23.147.963.019 | 19.331.649.682 |
| Chi phí nhân công            | 3.147.302.133  | 2.808.716.771  |
| Chi phí khác                 | 341.354.546    |                |
|                              | <hr/>          | <hr/>          |
|                              | 26.636.619.698 | 22.140.366.453 |

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>2021</b>    | <b>2020</b>    |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
|                                   | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| Chi phí nhân công                 | 9.668.298.202  | 7.547.823.229  |
| Chi phí khấu hao                  | 925.385.682    | 1.940.038.302  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 829.270.628    | 513.426.195    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.298.187.999  | 5.648.841.249  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.229.056.741  | 4.663.597.427  |
|                                   | <hr/>          | <hr/>          |
|                                   | 20.950.199.252 | 20.313.726.402 |



**23. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                             | <b>2021</b>     | <b>2020</b>     |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Chi phí nhân công           | 46.926.394.844  | 36.923.318.150  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 115.032.746.473 | 120.469.234.423 |
| Chi phí công cụ dụng cụ     | 26.212.444.378  | 19.591.952.719  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 365.303.065.784 | 375.126.658.995 |
| Chi phí khác                | 22.668.136.886  | 21.279.337.433  |
|                             | <hr/>           | <hr/>           |
|                             | 576.142.788.365 | 573.390.501.720 |

**24. Giá vốn dịch vụ cung cấp**

|                             | <b>2021</b>     | <b>2020</b>     |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Chi phí nhân công           | 34.110.794.509  | 26.566.778.150  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 114.107.360.791 | 118.529.196.121 |
| Chi phí công cụ dụng cụ     | 25.383.173.750  | 19.078.526.524  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 336.856.914.766 | 350.146.168.064 |
| Chi phí khác                | 18.097.725.599  | 16.615.740.006  |
|                             | <hr/>           | <hr/>           |
|                             | 528.555.969.415 | 530.936.408.865 |

**25. Thu nhập và chi phí khác**

|                                      | <b>2021</b>      | <b>2020</b>  |
|--------------------------------------|------------------|--------------|
| Thu nhập khác                        |                  |              |
| Tiền bồi thường thu được             | 4.609.589.930    |              |
| Khác                                 | 314.330.236      |              |
|                                      | <hr/>            |              |
|                                      | 4.923.920.166    |              |
| Chi phí khác                         |                  |              |
| Xóa số thuế GTGT không được khấu trừ | (15.522.801.404) |              |
| Khác                                 | (1.615.131.550)  | (66.589.908) |
|                                      | <hr/>            | <hr/>        |
|                                      | (17.137.932.954) | (66.589.908) |
| Chi phí khác-số thuần                | <hr/>            | <hr/>        |
|                                      | (12.214.012.788) | (66.589.908) |

**26. Thuế thu nhập**
**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | 2021<br>VND      | 2020<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 228.786.688.853  | 168.849.433.620  |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 45.757.337.771   | 33.769.886.724   |
| Chi phí không được khấu trừ          | 4.090.239.598    | 174.978.195      |
| Ưu đãi thuế                          | (24.812.393.155) | (16.972.432.460) |
| Chi phí thuế TNDN                    | 25.035.184.214   | 16.972.432.459   |
| Thuế TNDN-Hoãn lại                   | -                | -                |
| Chi phí thuế TNDN                    | 25.035.184.214   | 16.972.432.459   |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

**27. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                | 2021<br>VND    | 2020<br>VND    |
|----------------|----------------|----------------|
| Thuê đất       |                |                |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.202.632.000  |                |
| Trên 5 năm     | 31.067.993.333 | 32.270.625.333 |
|                | 32.270.625.333 | 32.270.625.333 |



**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan****i) Doanh thu bán hàng**

|  | 2021<br>VND     | 2020<br>VND     |
|--|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng                             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam             | 98.875.000      | 6.440.000       |
| Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh             | 31.358.155.342  | 16.249.867.099  |
| Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh        | 880.398.364     | 205.283.864     |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh      | 344.861.343     |                 |
| Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh           | 18.550.329.000  | 14.461.147.925  |
| Công ty TNHH đại lý vận tải Evergreen Việt Nam | 231.961.383.039 | 198.495.404.705 |
| Công ty TNHH Tuyển Container T.s Hà Nội        | 33.342.303.820  | 29.459.294.089  |
| Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ   | 3.615.007.100   | 10.037.902.400  |
|  | 320.151.313.008 | 268.915.340.082 |

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

|  | 2021<br>VND     | 2020<br>VND     |
|--|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng                             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam             | 23.771.443.152  | 19.156.543.917  |
| Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh             | 14.198.321.716  | 16.491.649.302  |
| Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh        | 63.816.461.354  | 75.344.230.338  |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh      | 76.204.686.000  | 54.062.405.849  |
| Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh           | 54.673.848.212  | 64.770.205.916  |
| Công ty cổ phần container miền Trung           | 93.084.053      | 134.623.637     |
| Công ty TNHH đại lý vận tải Evergreen Việt Nam | 193.519.300     | 990.740.743     |
| Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ   | 22.349.402.103  | 35.296.961.218  |
|  | 255.300.765.890 | 266.247.360.920 |

**iii) Mua TSCĐ**

|  | 2021<br>VND | 2020<br>VND |
|--|-------------|-------------|
|--|-------------|-------------|



Công ty TNHH MTV Trung tâm  
Logistics xanh 68.000.000

**iv) Chi phí hoa hồng**

|   | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH đại lý vận tải<br>Evergreen Việt Nam | 14.650.911.225            | 12.207.481.350            |

**v) Trả cổ tức**

|                                    | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 141.075.000.000           | 47.025.000.000            |
| Evergreen Marine corp (Taiwan)     | 41.250.000.000            | 13.750.000.000            |
|                                    | <hr/> 182.325.000.000     | <hr/> 60.775.000.000      |

**vi) Hoạt động tài chính**

Công ty cổ phần Container Việt Nam

|                                    | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam |                           |                           |
| Trả gốc vay                        |                           | 43.817.388.847            |
| Trả lãi vay                        |                           | 3.023.766.375             |
|                                    |                           | <hr/> 46.841.155.222      |

**vii) Hoạt động khác**

|  | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trả hộ cho Công ty Cổ phần Container<br>Việt Nam | 1.411.500.000             | 1.216.000.000             |
| Trả hộ bởi Công ty Cổ phần Container<br>Việt Nam | 1.000.000.000             |                           |
|  | <hr/> 2.411.500.000       |                           |



**viii) Chi cho nhân sự chủ chốt**

| Lương và các quyền lợi khác | 2021          | 2020          |
|-----------------------------|---------------|---------------|
|                             | 2.663.294.297 | 1.776.631.730 |

**b) Số cuối năm với các bên liên quan**

|  | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng               |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam             | -                     | 7.084.000             |
| Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh             | 2.609.888.921         | 3.381.844.025         |
| Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh        | 8.195.000             | 4.950.000             |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh      | 41.771.400            |                       |
| Công ty TNHH đại lý vận tải Evergreen Việt Nam | 18.920.464.508        | 28.286.504.492        |
| Công ty TNHH Tuyển Container T.s Hà Nội        | 6.381.808.184         | 5.014.396.844         |
|  | <u>27.962.128.013</u> | <u>36.694.779.361</u> |
| Phải trả ngắn hạn người bán                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam             | 2.664.780.272         | 2.114.268.985         |
| Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh        | 4.994.545.944         | 13.786.528.900        |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh      | 7.731.854.900         | 9.559.252.505         |
| Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh           | 2.280.480.590         | 3.836.809.033         |
| Công ty cổ phần container miền Trung           | 19.880.000            | 22.370.000            |
| Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ   | 819.992.369           | 6.059.693.529         |
|  | <u>18.511.534.075</u> | <u>35.378.922.952</u> |



**29. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 20.

Ngày 23 tháng 05 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Nghiêm Thị Thùy Dương  
*Kế toán trưởng*

Cáp Trọng Cường  
*Giám đốc*

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
GIÁM ĐỐC**



*GIÁM ĐỐC  
Cáp Trọng Cường*

